

My name is: _____

WORKSHEET (FF2_UNIT6)

Date: Topic: Activities Vocabulary: Review Structure: Review	 Teacher's feedbacks
---	--

Task 1: Choose the option with PRESENT SIMPLE:
(Chọn đáp án với từ trong ngoặc với thì Hiện tại đơn)

Present simple

1 Choose the correct option:

1. I **play** / **plays** football every Saturday.
2. He **play** / **plays** football on Sundays.
3. She **live** / **lives** in Poland.
4. Kate and I **tidy** / **tidies** our rooms everyday.
5. I often **help** / **helps** my mum.
6. My dad never **do** / **does** the shopping.
7. Helen **vacuum** / **vacuums** the carpet once a week.
8. Tim and Paul **do** / **don't** play / plays the guitar.



Task 2: Write the verbs in 3rd person: (Ghi động từ ở ngôi thứ 3 số ít)

NGUYÊN TẮC THÊM S, ES VÀO SAU DANH TỪ, ĐỘNG TỪ



Tận cùng	Thêm -s hay -es	Ví dụ
s, ss, sh, ch, z, x	thêm -es	Box → Boxes
phụ âm + o	thêm -es	Tomato → Tomatoes
nguyên âm + o	thêm -s	Piano → Pianos
phụ âm + y	thay -y bằng -i, thêm -es	Baby → Babies
nguyên âm + y	thêm -s	Say → Says

watch → **watches**
 play →
 read →
 practise →
 ride →
 cry →
 buy →
 brush →
 tidy →
 wear →
 live →
 enjoy →

fly →
 do →
 say →
 go →
 arrive →
 have →
 teach →
 carry →
 drink →
 cook →
 sing →
 study →

Task 3: Fill in the gaps with Present simple: (Điền vào chỗ trống với thì Hiện tại đơn)

1. She _____ (be not) at the party right now.
2. They _____ (be not) happy with the result.
3. I _____ (be not) tired today.
4. Our teachers _____ (be not) ready to go yet.
5. He _____ (be not) in the office this morning.
6. Diamond _____ (not like) coffee.
7. The children _____ (not go) to the gym on Sundays.
8. They _____ (not play) football in the evening.
9. I _____ (not watch) TV on weekdays.
10. He _____ (not study) in the library every day.



THÌ HIỆN TẠI ĐƠN

ĐỘNG TỪ TOBE

- ⊕ S + am/ is/ are+...
- ⊖ S + am/are/is + not +...
- ⊙ Am/ Are/ Is (not) + S ...?

ĐỘNG TỪ THƯỜNG

- ⊕ S + V(nguyên thể/s/es)
- ⊖ S + do/does + not + V ...
- ⊙ Do/Does + S + V ...?